ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04 /2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 16397/TTr-STC-QLG ngày 17 tháng 12 năm 2025, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Trên cơ sở ý kiến biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố và ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 1674-CV/ĐU ngày 20 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tính thuế tài nguyên và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác; các trường hợp giá bán tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định.

3. Tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân khác liên quan đến việc tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên

Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục 01);

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục 02);

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục 03);

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục 04);

5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục 05).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thuế Thành phố Hồ Chí Minh tính toán, xác định mức thu và tổ chức thu thuế tài nguyên của các tổ chức, cá nhân.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp Thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC) trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên;

b) Trường hợp giá tài nguyên khoáng sản phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;

c) Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;

d) Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐCP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày *10* tháng *02* năm 2026 và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

4. Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2025.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp - Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố;
- Các Sở: TC, TP, NNMT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Phòng Đô thị;
- Lưu: VT, (ĐT-PVH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Phụ lục 01
Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					**Khoáng sản không kim loại**		
	II1				**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	70.000
	II2				**Đá, sỏi**		
		II201			**Sỏi**		
			II20101		Sạn trắng	m^3	480.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	240.000
		II202			**Đá**		
			II20201		**Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)**		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m^2	m^3	1.000.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m^2 đến dưới 0,3m^2	m^3	2.000.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6m^2	m^3	6.000.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 01m^2	m^3	8.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m^2 trở lên	m^3	10.000.000
			II20203		**Đá làm vật liệu xây dựng thông thường**		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II2020302	Đá hộc	m^3	150.000
				II2020303	Đá cấp phối	m^3	200.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m^3	240.000
				II2020305	Đá lô ca	m^3	200.000
				II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m^3	400.000
		II302			**Đá sản xuất xi măng**		
			II30203		**Đá làm phụ gia sản xuất xi măng**		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	120.000
	II5				**Cát**		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3	200.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	200.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	350.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m^3	350.000
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói, đất sét trầm tích, đất sét phong hóa)	m^3	200.000
	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m^3	8.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m^3	6.000.000
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m^3	2.500.000
		II804			Đá Granite màu khác	m^3	4.000.000
		II805			Đá gabro và diorit	m^3	5.000.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m^3	1.000.000
	II9				**Sét chịu lửa**		
		II901			Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	m^3	380.000
		II902			Sét chịu lửa các màu còn lại	m^3	180.000
	II11				**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích)**		
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác chưa rây), Cao lanh pha cát (dùng để xối bồ)	tấn	300.000
		II1102			Cao lanh đã rây	tấn	800.000
	II19				**Than khác**		
		II1901			Than bùn	tấn	400.000
	II24				**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2406			Bùn khoáng	tấn	1.300.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 02
Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III1				**Gỗ nhóm I**		
		III101			**Cẩm lai**		
			III10101		D<25cm	m3	14.500.000
			III10102		25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10103		D≥50 cm	m3	36.000.000
		III102			Cẩm liên (cà gần)	m3	7.300.000
		III103			Dáng hương (giáng hương)	m3	26.000.000
		III104			Du sam	m3	24.000.000
		III105			Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501		D<25cm	m3	6.500.000
			III10502		25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10503		D≥50 cm	m3	35.000.000
		III106			**Gụ**		
			III10601		D<25cm	m3	6.000.000
			III10602		25cm≤D<50cm	m3	12.000.000
			III10603		D≥50 cm	m3	16.000.000
		III107			**Gụ mật (Gõ mật)**		
			III10701		**D<25cm**	m3	4.000.000
			III10702		25cm≤D<50cm	m3	8.500.000
			III10703		D≥50 cm	m3	15.000.000
		III108			Hoàng đàn	m3	40.000.000
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m3	4.000.000.000
		III110			Huỳnh đường	m3	8.400.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III111			**Hương**		
			III11101		D<25cm	m3	7.500.000
			III11102		25cm≤D<50cm	m3	18.700.000
			III11103		D≥50 cm	m3	22.800.000
		III112			Hương tía	m3	16.800.000
		III113			Lát	m3	11.400.000
		III114			Mun	m3	17.000.000
		II1115			Muồng đen	m3	6.600.000
		III116			**Pơ mu**		
			III11601		D<25cm	m3	9.360.000
			III11602		25cm≤D<50cm	m3	18.000.000
			III11603		D≥50 cm	m3	24.000.000
		III117			Sơn huyết	m3	10.000.000
		III118			Trai	m3	11.000.000
		III119			**Trắc**		
			III11901		D≤25cm	m3	7.500.000
			III11902		25cm≤D<35cm	m3	14.500.000
			III11903		35cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III11904		50cm≤D<65cm	m3	73.900.000
			III11905		D≥65cm	m3	180.000.000
		III120			**Các loại khác**		
			III12001		D<25cm	m3	6.000.000
			III12002		25cm≤D<35cm	m3	8.400.000
			III12003		35cm≤D<50cm	m3	12.000.000
			III12004		D≥50 cm	m3	23.000.000
	III2				**Gỗ nhóm II**		
		III201			Cẩm xe	m3	7.000.000
		III202			**Đinh (đinh hương)**		
			III20201		D<25cm	m3	9.500.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III20202		25cm≤D<50cm	m3	13.000.000
			I1I20203		D≥50 cm	m3	17.000.000
		III203			**Lim xanh**		
			III20301		D<25cm	m3	7.600.000
			III20302		25cm≤D<50cm	m3	14.000.000
			III20303		D≥50 cm	m3	16.000.000
		III204			**Nghiến**		
			III20401		D<25cm	m3	4.800.000
			III20402		25cm≤D<50cm	m3	8.000.000
			III20403		D≥50 cm	m3	11.500.000
		III205			**Kiền kiền**		
			III20501		D<25cm	m3	6.000.000
			III20502		25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
			III20503		D≥50 cm	m3	15.000.000
		III206			Da đá	m3	6.500.000
		III207			Sao xanh	m3	7.000.000
		III208			Sến	m3	10.000.000
		III209			Sến mật	m3	6.000.000
		III210			Sến mủ	m3	4.400.000
		III211			Táu mật	m3	10.000.000
		III212			Trai ly	m	13.800.000
		III213			**Xoay**		
			III21301		D<25cm	m3	3.700.000
			III21302		25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
			III21303		D≥50 cm	m3	8.000.000
		III214			**Các loại khác**		
			III21401		D<25cm	m3	4.000.000
			III21402		25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
			III21403		D≥50 cm	m3	12.000.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	III3				**Gỗ nhóm III**		
		III301			Bằng lăng	m3	5.000.000
		III302			Cà chắc (cà chí)		
			III30201		D<25cm	m3	3.100.000
			III30202		25cm≤D<50cm	m3	4.200.000
			III30203		D≥50 cm	m3	6.000.000
		III303			Cà ổi	m3	6.000.000
		III304			Chò chỉ		
			III30401		D<25cm	m3	3.200.000
			III30402		25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
			III30403		D≥50 cm	m3	10.000.000
		III305			Chò chai	m3	6.000.000
		III306			Chua khét, trường chua	m3	6.000.000
		III307			Dạ hương	m3	7.200.000
		III308			Giỗi		
			III30801		D<25cm	m3	9.000.000
			III30802		25cm≤D<50cm	m3	13.000.000
			III30803		D≥50 cm	m3	18.000.000
		III309			Dầu gió	m3	4.400.000
		III310			Huỳnh	m3	6.000.000
		III311			Re mit	m3	5.000.000
		III312			Re hương	m3	5.400.000
		III313			Săng lẻ	m3	7.200.000
		III314			Sao đen	m	5.000.000
		III315			Sao cát	m3	4.000.000
		III316			Trường mật	m3	6.000.000
		III317			Trường chua	m3	6.000.000
		III318			Vên vên	m3	4.400.000
		III319			Các loại khác		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III31901		D<25cm	m3	2.400.000
			III31902		25cm≤D<35cm	m3	4.000.000
			III31903		35cm≤D<50cm	m3	6.600.000
			III31904		D≥50 cm	m3	8.000.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III401			**Bô bô**		
			III40101		Chiều dài <2m	m3	2.000.000
			III40102		Chiều dài ≥2m	m3	3.600.000
		III402			Chặc khế	m3	4.000.000
		III403			Cóc đá	m3	2.600.000
		III404			Dầu các loại	m3	3.600.000
		III405			Re (De)	m3	7.000.000
		III406			Gội tía	m3	7.000.000
		III407			Mỡ	m3	1.200.000
		III408			Sến bo bo	m3	3.500.000
		III409			Lim sừng	m3	3.500.000
		III410			Thông	m3	2.800.000
		III411			Thông lông gà	m3	5.400.000
		III412			Thông ba lá	m3	3.300.000
		III413			Thông nàng		
			III41301		D<35cm	m3	2.100.000
			III41302		D≥35cm	m3	4.100.000
		III414			Vàng tâm	m3	7.000.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m3	1.800.000
			III41502		25cm≤D<35cm	m3	3.200.000
			III4I503		35cm≤D<50cm	m3	4.200.000
			III41504		D≥50 cm	m3	6.000.000
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50101		Chò xanh	m3	6.000.000
			III50102		Chò xót	m3	2.800.000
			III50103		Dải ngựa	m3	3.600.000
			III50104		Dầu	m3	4.500.000
			III50105		Dầu đỏ	m3	3.600.000
			III50106		Dầu đồng	m3	3.500.000
			III50107		Dầu nước	m3	3.600.000
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m3	5.400.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m3	2.200.000
			III50110		Sa mộc	m3	5.400.000
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m3	900.000
			III50112		Thông hai lá	m3	3.500.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m3	1.800.000
				III5011302	25cm≤D<50cm	m3	3.000.000
				III5011303	D≥50cm	m3	5.500.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50201		Bạch đàn	m3	2.400.000
			III50202		Cáng lò	m3	3.600.000
			III50203		Chò	m3	4.300.000
			III50204		Chò nâu	m3	4.800.000
			III50205		Keo	m3	2.400.000
			III50206		Kháo vàng	m3	3.000.000
			III50207		Mận rừng	m3	2.200.000
			III50208		Phay	m3	2.200.000
			III50209		Trám hồng	m3	3.000.000
			III50210		Xoan đào	m3	3.700.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50211		Sấu	m3	12.600.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	D<25cm	m3	1.300.000
				III5021202	25cm≤D<50cm	m3	2.600.000
				III5021203	D≥50cm	m3	5.000.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m3	2.800.000
			III50302		Lồng mức	m3	3.000.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	3.000.000
			III50304		Trám trắng	m3	3.000.000
			III50305		Vang trứng	m3	3.000.000
			III50306		Xoăn	m3	2.000.000
			III50307		Các loại khác		
				III5021203	D<25cm	m3	1.300.000
				III5021203	25cm≤D<50cm	m3	2.800.000
				III5021203	D≥50cm	m3	4.000.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m3	1.200.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m3	5.000.000
			III50403		Trụ mỏ	m3	1.000.000
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	D<25cm	m3	1.000.000
				III5040402	D≥25cm	m3	2.800.000
		III505			Các loại gỗ khác	m3	
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Gốc, rễ	m3	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	III7				Củi	Ste	700.000
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			**Tre**		
			1II80101		D<5cm	cây	11.000
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80104		D≥10 cm	cây	40.000
		III802			Trúc	cây	10.000
		III803			**Nứa**		-
			III80301		D<7cm	cây	4.000
			III80302		D≥7cm	cây	8.000
		III804			Mai		-
			III80401		D<6cm	cây	18.000
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80403		D≥10 cm	cây	40.000
		III805			**Vầu**		
			III80501		D<6cm	cây	11.000
			III80502		6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80503		D≥10 cm	cây	26.000
		III806			Tranh	cây	
		III807			Giang	cây	
			III80701		D<6cm	cây	6.000
			III80702		6cm≤D<10cm	cây	10.000
			1II80703		D≥10 cm	cây	18.000
		III808			**Lồ ô**		-
			III80801		D<6cm	cây	8.000
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803		D≥10 cm	cây	20.000
	III9				**Trầm hương, kỳ nam**		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III901			**Trầm hương**		
			III90101		loại 1	kg	500.000.000
			III90102		loại 2	kg	100.000.000
			III90103		Loại 3	kg	20.000.000
					Kỳ nam		
			III90201		Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202		Loại 2	kg	770.000.000
	III10				**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001			**Hồi**		
			III100101		Tươi	kg	80.000
			III110102		Khô	kg	100.000
					Quế		
			III100201		Tươi	kg	30.000
			III100202		Khô	kg	110.000
					Sa nhân		
			III100301		Tươi	kg	150.000
			III100302		Khô	kg	300.000
					Thảo quả		-
			III100401		Tươi	kg	120.000
			III100402		Khô	kg	400.000

Ghi chú: + D: Đường kính

+ Đối với sản phẩm củi: 1Ste = 0,7m^3

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 03
Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
IV					Hải sản tự nhiên		
	IV1				Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm		
		IV101			Ngọc trai		
		IV102			Bào ngư	kg	360.000
		IV103			Hải sâm	kg	600.000
	IV2				Hải sản tự nhiên khác		
		IV201			Cá		
			IV20101		Cá loại 1, 2, 3	kg	60.000
			IV20102		Cá loại khác	kg	30.000
		IV202			Cua	kg	200.000
		IV204			Mực	kg	95.000
		IV205			Tôm		
			IV20501		Tôm hùm	kg	880.000
			IV20502		Tôm khác	kg	150.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 04
Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
V					**Nước thiên nhiên**		
	V1				**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101			**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	450.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	1.100.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		2.200.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	32.000
		V102			**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	300.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	1.000.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	V2				**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201			Nước mặt	m^3	6.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	9.000
	V3				**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	100.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	50.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m^3	7.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 05

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
VI					Yến sào thiên nhiên	kg	73.000.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn